

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 19-9-2019.

“V/v tranh chấp HNGĐ -
Ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương;

2. Ông Phạm Phước Tâm;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2019/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 114/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số 244, tổ 10, ấp 1, xã Mỹ L, huyện Cao L, tỉnh Đồng T.

Hiện sinh sống: Tổ 4, ấp Lợi An, xã Thanh M, huyện Tháp M, tỉnh Đồng T.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số 244, tổ 10, ấp 1, xã Mỹ L, huyện Cao L, tỉnh Đồng T.

(*Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2019; biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa sơ thẩm chị Trần Thị Ngọc T là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh P chung sống năm 2009, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã Mỹ L, huyện Cao L, tỉnh Đồng T cấp giấy đăng ký kết hôn ngày 30/6/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc và có 02 con chung tên Nguyễn Hữu L và Nguyễn Ngọc Cát T. Từ năm 2017, đời sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn; anh P không quan tâm đến vợ con, ghen tuông không có căn cứ và có hành vi xúc phạm nhân phẩm chị T. Từ tháng 4/2018, chị T và anh P đã sống ly thân nhau. Sau khi ly thân vợ chồng có tiến hành hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Hiện nay, mỗi người đã có cuộc sống riêng không còn quan tâm nhau.

Nhận thấy, hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị Trần Thị Ngọc T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Hữu P.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hữu L, sinh ngày 20/9/2009 và Nguyễn Ngọc Cát T, sinh ngày 18/3/2011. Hiện nay, con chung Hữu L đang sống với anh P, con chung Cát T đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Cát T, đồng ý để anh P nuôi dưỡng con chung Hữu L, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là anh Nguyễn Hữu P đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia phiên hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Chị Trần Thị Ngọc T có đơn yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Hữu P. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con*”.

Anh Nguyễn Hữu P là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ: Ấp 1, xã Mỹ L, huyện Cao L, tỉnh Đồng T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Hữu P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Hữu P.

2. Về nội dung vụ án:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận định: Chị T và anh P chung sống vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn ngày 30/6/2009 tại UBND xã Mỹ L, huyện Cao Lãnh do đó hôn nhân giữa chị T và anh P là hợp pháp. Anh P đã nhận được các văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Tòa án và biết được nội dung chị T yêu cầu xin ly hôn với anh P, nhưng không có ý kiến, không có mặt tại phiên tòa. Trong quá trình chung sống, chị T cho rằng anh P không quan tâm đến vợ, con; Thường ghen tuông không có căn cứ và có hành vi xúc phạm nhân phẩm chị T. Từ tháng 4/2018 đến nay, chị T và anh P đã sống ly thân; Sau khi ly thân có tiến hành hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Hiện nay, mỗi người đã có cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị T và anh P đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét

xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp theo quy định tại Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- **Về con chung:** Chị T, anh P có 02 con chung tên Nguyễn Hữu L, sinh ngày 20/9/2009 và Nguyễn Ngọc Cát T, sinh ngày 18/3/2011. Hiện nay, con chung Hữu L đang sống với anh P, con chung Cát T đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Cát T, đồng ý để anh P nuôi dưỡng con chung Hữu L, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, con chung Nguyễn Hữu L hiện đang sống với anh P. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thừa nhận từ khi vợ chồng ly thân (tháng 4/2018) cho đến nay con chung Hữu L do anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chị T thừa nhận con chung phát triển tốt về thể chất và tinh thần nên chị T đồng ý để anh P tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Đối với con chung Nguyễn Ngọc Cát T sống với chị T đã ổn định, được chăm sóc chu đáo, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Tại văn bản ý kiến ngày 17/7/2019 con chung Nguyễn Hữu L có nguyện vọng được sống chung với anh P, con chung tên Nguyễn Ngọc Cát T có nguyện vọng được sống chung với chị T. Do đó, giao con chung tên Nguyễn Hữu L, sinh ngày 20/9/2009 cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng, giao con chung tên Nguyễn Ngọc Cát T, sinh ngày 18/3/2011 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T, anh Q không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T, anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006898 ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc T.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc T được ly hôn với anh Nguyễn Hữu P.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Hữu P được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Hữu L, sinh ngày 20/9/2009. Chị Trần Thị Ngọc T được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Cát T, sinh ngày 18/3/2011. Anh Nguyễn Hữu P và chị Trần Thị Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Hữu P và chị Trần Thị Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006898 ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Hữu Hà